TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST
Ngày: 09/01/2020
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thanh

2. Ông Mai Hòa Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 148/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 187/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn D, sinh năm 1988 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 38, ấp E, xã F, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Khóm K, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Thanh H, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Bà Hồ Thị Mộng T, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ 02, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 02, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 14/8/2018 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Ông Nguyễn D trình bày:

Vào ngày 26/5/2017 vợ chồng ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N và con gái là bà Hồ Thị Mộng T có mượn của ông số tiền 140.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất trong hợp đồng vay ghi là theo thỏa thuận, thực tế bên ngoài các bên có thỏa thuận miệng với nhau là 5%/tháng, thời hạn trả tiền là 1 tháng, khi mượn tiền giữa ông và ông H, bà N, bà T có ký hợp đồng vay ngày 26/5/2017.

Về việc thanh toán nợ: Đến ngày 09/10/2017 bà T có trả cho ông được 70.000.000 đồng, ông đã ghi xác nhận việc trả tiền vào mặt sau của hợp đồng vay ngày 26/5/2017. Khi bà T trả tiền có mặt bà Trần Thị P là người đã giới thiệu gia đình bà N đến vay tiền của ông, nên các bên đã nhờ bà P ký tên làm chứng. Về tiền lãi tuy các bên có thỏa thuận miệng bên ngoài là 5%/tháng nhưng các bị đơn chưa trả lãi cho ông. Số tiền còn nợ lại là 70.000.000 đồng ông nhiều lần yêu cầu các bị đơn trả lại, nhưng các ông bà cố tình lẫn tránh không trả. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết buộc ông H, bà N, bà T phải liên đới trách nhiệm trả cho ông số tiền 70.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 09/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn - Ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng các ông bà không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2019 (BL 61) và ngày 11/4/2019 (BL 64) bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà có biết ông Nguyễn D, bà xác định chữ ký và chữ viết tên của bà và ông H, bà T tại mặt trước của Hợp đồng vay 26/5/2017 không phải là chữ ký, chữ viết của các ông bà và bà không biết về việc bà T trả cho ông D 70.000.000 đồng vào ngày 09/10/2017 như nội dung thể hiện tại mặt sau của hợp đồng vay này. Bà không cung cấp chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà và không có ý kiến về việc yêu cầu giám định chữ ký của bà trong hợp đồng vay.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 (BL 92-94), ông Hồ Thanh H trình bày: Ông có biết ông Nguyễn D vì ông D là người chạy cò làm thủ tục cho vợ chồng ông vay số tiền 100.000.000 đồng tại Ngân hàng ở thị trấn Núi Sập huyện Thoại Sơn để cất nhà vào khoảng thời gian năm 2015 (Ông không nhớ rõ tên Ngân hàng), sau đó vợ chồng ông đã trả xong. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D và Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2017 ông D cung cấp thì ông xác định không có vay ông D số tiền 140.000.000 đồng, chữ viết và chữ ký trong hợp đồng vay không phải của ông, còn chữ ký và chữ viết của bà N và bà T thì ông không biết, ông không

đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông D.

Tại mặt sau của hợp đồng vay ngày 26/5/2017 có thể hiện nội dung bà T con ông trả cho ông D 70.000.000 đồng, ông xác định không có sự việc trả nợ này cũng như ông không biết bà Trần Thị P người ký tên làm chứng việc bà T trả tiền cho ông D. Ông không cung cấp chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của ông và không có yêu cầu giám định chữ ký của ông trong hợp đồng vay.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 (BL 90-91), bà Hồ Thị Mộng T trình bày: Bà có biết ông Nguyễn D vì ông D là người làm thủ tục vay Ngân hàng ở thị trấn Núi sập, huyện Thoại Sơn cho cha mẹ bà vay số tiền 100.000.000 đồng để sửa nhà, bà không nhớ rõ thời gian vay nhưng bà xác định cha mẹ bà đã trả rồi. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D về việc bà cùng cha mẹ bà là ông H và bà N phải trả cho ông D số tiền còn nợ 70.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2017 ông D cung cấp thì bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông D vì bà không có vay tiền của ông D, chữ viết và chữ ký trong hợp đồng vay không phải của bà, còn chữ ký và chữ viết của cha mẹ bà trong hợp đồng thì bà không biết.

Tại mặt sau của hợp đồng vay ngày 26/5/2017 có thể hiện nội dung bà trả tiền cho ông D, bà xác định không có sự việc bà trả 70.000.000 đồng cho ông D vào ngày 09/10/2017, cũng như bà không biết bà Trần Thị P người ký tên làm chứng việc bà trả tiền cho ông D ở mặt sau của hợp đồng vay. Bà không cung cấp chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà. Về việc giám định chữ ký bà xác định có yêu cầu giám định chữ ký của bà trong hợp đồng vay, bà cam kết sẽ làm Đơn yêu cầu giám định và thực hiện các thủ tục giám định để gửi Tòa án trong vòng 20 ngày từ ngày 03/7/2019 đến 23/7/2019.

Tuy nhiên hết thời hạn như cam kết bà T không có Đơn yêu cầu giám định gửi Tòa án và cũng không đến Tòa án để thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc có yêu cầu giám định.

Theo Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 20/8/2019 (BL 95), bà Trần Thị P trình bày: Giữa bà với ông D không có quan hệ bà con hay thân thuộc gì, nhưng giữa bà với ông H, bà N, bà T có quan hệ bà con. Bà xác định chữ ký tên làm chứng tại mặt sau của hợp đồng vay ngày 26/5/2017 là của bà, khi giữa ông D với bà N và ông H trả số tiền 70.000.000 đồng thì có mặt bà, còn khi vay số tiền 140.000.000 đồng thì bà không biết, cụ thể việc bà ký tên làm chứng việc trả tiền như sau: Ông D làm hồ sơ vay dùm cho bà T tại Quỹ tín dụng Cần Đăng, số tiền 70.000.000 đồng, ông D giữ số tiền trên đem về tại nhà bà N, ông H, ông D kêu bà ký tên chứng kiến còn lại 70.000.000 đồng chưa trả.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; CMND và Sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo); Hợp đồng

vay ngày 26/5/2017 (Bản Photo đã đối chiếu bản chính); CMND của bà T và Sổ hộ khẩu của ông H, bà N, bà T (Bản Photo); Tờ tự khai của nguyên đơn ngày 20/3/2019; Đơn yêu cầu xác minh người làm chứng ngày 27/6/2019; CMND của người làm chứng - Trần Thị P (Bản photo).

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: không

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông H, bà N ngày 11/4/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà T ngày 11/4/2019; Biên bản lấy lời khai của bà N ngày 11/4/2019; Biên bản không lấy được lời khai của ông H ngày 11/4/2019; Biên bản không lấy được lời khai của bà T ngày 11/4/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà T ngày 03/7/2019; Biên bản lấy lời khai của ông H ngày 03/7/2019; Biên bản lấy lời khai của bà T ngày 03/7/2019; Biên bản lấy lời khai người làm chứng - Bà Trần Thị P ngày 20/8/2019.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn D giữ nguyên yêu cầu ông H, bà N, bà T phải liên đới trách nhiệm trả cho ông số tiền 70.000.000 đồng vốn vay còn nợ, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi: Ông không yêu cầu ông H, bà N, bà T trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 09/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn và người làm chứng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, ông D thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, các ông bà đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D đối với các bị đơn về việc tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 09/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, do dó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc các bị đơn phải liên đới trả cho ông số tiền 70.000.000 đồng còn nợ theo hợp đồng vay ngày 26/5/2017 là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông H, bà N, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng. Ông H, bà N, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn D có Đơn khởi kiện yêu cầu ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng vay giữa các bên. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Hợp đồng vay tài sản.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T có nơi cư trú tại: Tổ 02, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Xét thấy bị đơn là ông H, bà N, bà T; Người làm chứng là bà P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa. Nhưng, các ông bà đã vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc các bị đơn phải liên đới trả lại cho nguyên đơn số tiền 70.000.000 đồng còn nợ lại theo hợp đồng vay 140.000.000 đồng ngày 26/5/2017 thì các bị đơn là ông H, bà N, bà T xác định không có vay tiền của nguyên đơn, không có việc từng trả 70.000.000 đồng cho nguyên đơn cũng như không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay nguyên đơn cung cấp là của các ông bà. Xét thấy, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh thuộc về bị đơn. Trong quá trình tố tụng Tòa án đã có Quyết định số 37/2019/QĐ- CCTLCC ngày 21/6/2019 yêu cầu ông H, bà N, bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên hết thời hạn do Tòa án ấn định các ông bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình và cũng như không có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên trong hợp đồng vay ngày 26/5/2017. Riêng bà T, tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 trình bày có yêu cầu giám định chữ ký của bà trong hợp đồng vay, cam kết sẽ làm Đơn yêu cầu và thực hiện các thủ tục giám định để gửi Tòa án trong vòng 20 ngày từ ngày 03/7/2019 đến 23/7/2019. Tuy nhiên, hết thời hạn theo cam kết bà T không có Đơn

yêu cầu giám định gửi Tòa án và cũng không thực hiện thủ tục gì liên quan đến việc yêu cầu giám định. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Đơn khởi kiện và Hợp đồng vay được lập ngày 26/5/2017 (BL18) do nguyên đơn cung cấp có nội dung: Bên A (Bên vay) Hồ Thanh H và Nguyễn Thị N + Hồ Thị Mộng T; Bên B (Bên cho vay); Nội dung hợp đồng: Bên A có vay của bên B số tiền 140.000.000 đồng, Lãi suất thỏa thuận. Bên A có trách nhiệm hoàn trả lại cho bên B số tiền đã vay và phần lãi phát sinh khi hợp đồng đến hạn thanh toán. Nếu bên nào làm trái hợp đồng sẽ bị xử lý theo pháp luật; Ở phần cuối hợp đồng thể hiện có chữ ký, chữ viết tên của ông H, bà N, bà T. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở xác định giữa nguyên đơn ông Nguyễn D với bị đơn là ông H, bà N, bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền vay là 140.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Xét hình thức và nội dung của hợp đồng nêu trên xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định của pháp luật, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ của bên vay thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền vay là 140.000.000 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung nguyên đơn xác nhận có nhận của bà Hồ Thị Mộng T số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 9/10/2017 tại mặt sau của hợp đồng vay ngày 26/5/2017, đối chiếu với lời khai của người làm chứng - bà Trần Thị P về việc có chứng kiến gia đình ông H, bà N, bà T trả cho ông Nguyễn D 70.000.000 đồng tại nhà ông H và bà N, xét thấy các bị đơn đã vi phạm trách nhiệm thanh toán nợ của bên vay: Chỉ trả được cho nguyên đơn 70.000.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng. Việc vi phạm nghĩa vụ của bị đơn đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, do đó việc nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải liên đới trách nhiệm trả lại một lần số tiền vốn vay 70.000.000 đồng còn nợ là có cơ sở, Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông H, bà N, bà T phải liên đới trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn D số tiền 70.000.000 đồng vốn vay còn nợ.

Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Trong Đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải ông D yêu cầu ông H, bà N bà T phải trả lãi theo quy định pháp luật đối với phần vốn vay còn nợ 70.000.000 đồng từ ngày 09/10/2017 đến ngày xét xử: Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu về tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên chấp nhận. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông D được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí, ông H, bà N, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Ông D, ông H, bà N, bà T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D.

1.1. Buộc Ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn D số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu) đồng.

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D đối với ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T về yêu cầu tính lãi.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T phải chịu 3.500.000 (Ba triệu, năm trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn D không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0008547 ngày 24/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 09/01/2020).

Ông Hồ Thanh H, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Mộng T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS Châu Thành;
- THA Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh